



KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: Truyền thông đa phương tiện

Khoá đào tạo: 2025

Trình độ đào tạo: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5420/QĐ-ĐHĐT ngày 20 tháng 8 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			34						
I. Ngoại ngữ (*)				Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng(*)			11						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					Học tập trung năm I
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV. Giáo dục thể chất(*)			3						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			2						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				2
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		2
4.2. Học phần thể chất tự chọn			1						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		3
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		3
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		3
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		3
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		3
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		3
13	GE4347	Pickleball*	1		30		GE4306		3
V. Đại cương chung			20						
5.1. Đại cương chung bắt buộc			16						
14	MU4500P	Nhập môn truyền thông đa phương tiện	1	15					1
15	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
16	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	30					1
17	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	20	20				2
18	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
19	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		4
20	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		3
21	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		5
5.2. Đại cương chung tự chọn			4						
22	GE4066	Văn hóa học đại cương	2	30					3
23	MU4002	Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng quan hệ	2	30					1
24	MU4003	Lịch sử truyền hình, điện ảnh thế giới và Việt Nam	2	30					3
25	GE4049	Tiếng Việt thực hành	2	3	54				3
26	SO4046	Thống kê xã hội	2	20	20				3
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			100						
I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			10						
27	MU4005	Văn hóa truyền thông	2	30					1
28	GE4003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30					1
29	MU4004	Quy tắc đạo đức trong truyền thông	2	30					6
30	MU4006	Công nghệ truyền thông đa phương tiện	2	30					4
31	MU4506	Hệ thống phương tiện truyền thông	2	30					2
II. Kiến thức cơ sở ngành			23						
2.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			19						
32	PA4233	Thiết kế đồ hoạ	2	5	55				2
33	MU4007	Quan hệ công chúng	2	30					4
34	EC4005	Marketing căn bản	2	30					4

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ TC		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
35	MU4008	Kỹ năng nói trước công chúng	2	20	20				4
36	MU4009	Kỹ năng khai thác thông tin truyền thông	2	30					5
37	MU4010	Ngôn ngữ truyền thông	2	30					5
38	MU4040M	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	15	30				6
39	GE4281	Khởi nghiệp	3	30	30				4
40	MU4011	Báo chí in và báo mạng	2	30					5
2.2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn			4						
41	GE4001	Cơ sở ngôn ngữ	2	30					1
42	CM4154	Kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính	2	15	30				2
43	MU4501	Mỹ thuật truyền thông	2	30					4
44	VI4402P	Văn hóa các dân tộc Việt Nam	2	30					4
III. Kiến thức chuyên ngành			50						
3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			44						
45	MU4526	Tâm lý học truyền thông và giao tiếp	2	30					6
46	MU4503	Kỹ thuật xử lý hình ảnh	2	15	30				2
47	MU4504	Kịch bản truyền thông	2	30					5
48	MU4505	Ứng dụng AI trong truyền thông	2	20	20				7
49	MU4507	Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn	2	20	20				6
50	MU4508	Viết và biên tập tin	2	30					6
51	MU4509	Thiết kế và quản trị website	2	10	40				8
52	MU4510	Truyền thông số	3	10	70				7
53	MU4511	Sản xuất chương trình phát thanh và truyền hình	3	10	70				7
54	MU4512	Đồ họa thông tin và sản xuất audio	3	10	70				8
55	MU4514	Ứng dụng đồ họa đa phương tiện	4	30	60				9
56	MU4515	Quản trị truyền thông	2	20	20				3
57	MU4516	Nhiếp ảnh và quay phim	3	10	70				8
58	MU4518	Công tác đạo diễn và biên kịch	2	20	20				8
59	VI4018	Tổ chức sự kiện và hội nghị	2	15	30				7
60	MU4519	Sản xuất quảng cáo TVC và New Media	3	10	70				9
61	MU45020	Pháp luật về thông tin truyền thông	2	30					8
62	MU4525	Đồ án chuyên ngành	3	10	70				9
3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			6						
63	EC4147	Thương mại điện tử	2	30					5
64	EC4219	Marketing quốc tế	2	30			EC4005		5
65	EC4220	Marketing thương mại và dịch vụ	2	30			EC4005		5
66	MU4521	Nghệ thuật đàm phán và thương lượng	2	30					6
67	MU4522	Tiếp thị sự kiện	2	30					6
68	MU4523	Xây dựng và quản trị thương hiệu	2	30					6
69	MU4513	Nghiệp vụ biên tập viên	2	20	20				7
70	CM4117	Văn hóa doanh nghiệp	2	30					7
IV. Khối kiến thức thực tập nghề nghiệp			11						
71	MU4524	Thực tế chuyên môn	2		30				9
72	MU4527N	Thực tập cơ sở	3	5	80				10
73	MU4528N	Thực tập tốt nghiệp	6	5	170				10
V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế			6						
5.1. Khóa luận tốt nghiệp			6						
74	MU4529	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	6		180				11
5.2. Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6						
75	MU4529A	PR nội bộ và cộng đồng	3	45					11
76	MU4529B	Phương pháp định lượng trong truyền thông	3	45					11
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			134						
Tổng số tín chỉ tích lũy:			120						
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			106						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			14						